TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2024/HNGĐ- ST
Ngày: 16-01-2024
V/v " ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thành
2. Bà Vũ Thị Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Mai Hương - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 372/2023/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2023 về việc *" ly hôn*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2023/QĐXX-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954

Địa chỉ: Khu dân cư số 10 - P, phường P, thành phố C, tỉnh H.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn L, sinh năm 1954

Địa chỉ : Khu dân cư số 10 - P, phường P, thành phố C, tỉnh H.

(Nguyên đơn bà T, bị đơn là ông L đều có đơn đề nghị vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21-10-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Lê Văn L được tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1976 có làm thủ tục cưới hỏi theo phong tục của địa phương. Bà và ông L có làm thủ tục đăng kí kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường Trưng V, thành phố U, tỉnh Q nhưng do lâu ngày bà và ông làm mất giấy chứng nhận kết hôn. Ông bà chung sống hoà thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn khoảng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên

nhân mâu thuẫn là do ông L mải chơi bời bên ngoài, vợ chồng không có cùng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Trong lúc mâu thuẫn ông L nhiều lần chửi bới đánh đập xúc phạm bà, bà cho rằng ông L có người phụ nữa khác nhưng bà cũng không quan tâm và không để ý việc đó nữa. Do cuộc sống ngày một căng thẳng nên bà đã ly thân tuy vẫn sống chung cùng nhà nhưng bà và ông L không còn quan tâm đến nhau nữa, việc ai người đó làm. Quá trình xảy ra mâu thuẫn gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải động viên nhưng không được. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc bà đề nghị Toà án giải quyết cho được ly hôn ông L.

Về con chung: Ông bà có 04 con chung là Lê Mạnh H, sinh ngày 20/11/1977; Lê Thị A, sinh ngày 02/6/1979; Lê Thị Thuý H1, sinh ngày 21/5/1982 và Lê Văn H2, sinh ngày 20/1/1989. Hiện nay các con chung đều đã trên 18 tuổi, khoẻ mạnh bình thường và đã có gia đình riêng, đã tự lập được cuộc sống nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định ông bà có tài sản chung là nhà đất hiện tại ông bà đang ở tại Khu dân cư số 10 - P, phường P, thành phố C, tỉnh H, cả nhà và đất có 60m^2, ngồn gốc là do ông bà mua và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông bà từ năm 2016. Trên đất có xây dựng nhà ở, công trình phụ và cây cối. Bà yêu cầu Toà án giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật. Ngoài ra một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình giá trị không lớn bà không yêu cầu giải quyết. Sau đó bà thay đổi quan điểm không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Văn L trình bày: Ông được biết bà T làm đơn xin ly hôn tại Toà án nhân dân thành phố Chí Linh. Bà và ông có đăng kí kết hôn tại UBND phường Trưng V, thành phố U vào năm 1976 nhưng ông bà đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn. Trước khi kết hôn hai bên được tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Ông bà chung sống hoà thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chuyện trong gia đình nên bà và ông to tiếng với nhau. Trước đó ông bà cũng thỉnh thoảng xảy ra mâu thuẫn. Hiện nay ông và bà đã sống ly thân mỗi người phòng, ăn uống và sinh hoạt riêng, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay bà T xin ly hôn ông không đồng ý. Nếu bà Tvẫn kiên quyết ly hôn thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Từ đó đến nay ông bà cũng

không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng kí kết hôn. Bà Thóa muốn ly hôn thì Toà cứ căn cứ theo quy định, ông vẫn không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông bà có 04 con chung là Lê Mạnh H, sinh ngày 20/11/1977; Lê Thị A, sinh ngày 02/6/1979; Lê Thị Thuý H1, sinh ngày 21/5/1982 và Lê Văn H2, sinh ngày 20/1/1989. Hiện nay các con chung đều đã trên 18 tuổi, khoẻ mạnh bình thường và đã có gia đình riêng, đã tự lập được cuộc sống nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông bà có tài sản chung như bà T trình bày là đúng. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Nợ chung: Ông bà không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Xác minh tại Uỷ ban nhân dân phường Trưng V, thành phố U xác định: Uỷ ban nhân dân phường Trưng V, thành phố U, tỉnh Q chỉ còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1989 đến nay. Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn từ 1989 đến nay không thể hiện bà T, ông Lcó đăng kí kết hôn.

Qua xác minh tại Uỷ ban nhân dân phường P: Bà T và ông L chung sống như vợ chồng có 04 con chung. Uỷ ban nhân dân phường P chỉ còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1985 đến nay. Qua kiểm tra số sách đăng kí kết hôn từ năm 1985 đến nay không thể hiện bà T, ông L có đăng kí kết hôn.

Tại phiên tòa bà T và ông L đều vắng mặt. Ông bà giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại quá trình giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án:

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về quan hệ hôn nhân: xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Lê Văn L.

Về con chung: 04 con chung là Lê Mạnh H, sinh ngày 20/11/1977; Lê Thị A, sinh ngày 02/6/1979; Lê Thị Thuý H1, sinh ngày 21/5/1982 và Lê Văn H2, sinh ngày 20/1/1989 hiện nay đều đã trưởng thành có gia đình riêng nên bà Thóa và ông Luyện không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung bà T, ông L có quyền yêu cầu Toà án giải quyết lại theo quy định của pháp luật. Không đặt ra việc giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu xin ly hôn ông Lê Văn L đăng kí hộ khẩu thường trú tại: KDC số 10 - P, phường P, thành phố C, tỉnh H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ và có đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T và ông L.

[2].Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn L đã được tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương từ năm 1976, mặc dù ông bà đều khai có đăng ký kết hôn nhưng qua xác minh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đều không thể hiện ông bà có đăng ký kêt hôn. Tuy vậy vẫn được công nhận là vợ chồng theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2020/NQ-QH ngày 09-6-2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, cãi nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Bà T và ông L cùng xác định vợ chồng đã sống ly thân và không còn quan tâm nhau. Xác minh tại gia đình và địa phương đều thể hiện ông bà hiện nay sống ly thân không còn quan hệ cả về tình cảm và kinh tế. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng không thành. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà Thóa, ông Luyện đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để chấp nhận yêu cầu của bà T, xử cho bà được ly hôn ông L là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Ông bà có 04 con chung là Lê Mạnh H, sinh ngày 20/11/1977; Lê Thị A, sinh ngày 02/6/1979; Lê Thị Thuý H1, sinh ngày 21/5/1982 và Lê Văn H2, sinh ngày 20/1/1989. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án bà T đã rút yêu cầu phân chia tài sản chung. Xét việc rút yêu cầu của bà T là hoàn toàn tự nguyện nên đình chỉ đối với phần yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng. Ông L không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung. Do vậy không đặt ra việc giải quyết về tài sản chung. Trường hợp sau này các bên có tranh chấp thì có quyền yêu cầu Toà án xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[5]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 244; khoản 1,2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị Tđược ly hôn ông Lê Văn L.

2.Về con chung: Ông bà có 04 con chung là Lê Mạnh H, sinh ngày 20/11/1977; Lê Thị A, sinh ngày 02/6/1979; Lê Thị Thuý H1, sinh ngày 21/5/1982 và Lê Văn H2, sinh ngày 20/1/1989. Các con hiện nay đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Bà Thóa, ông Luyện có quyền yêu cầu Toà án giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

4.Về án phí: Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-VKSND thành phố Chí Linh;
- Đương sự;
- UBND phường Phả Lại, thành phố Chí Linh; tỉnh Hải Dương.
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân Anh